

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch hỗ trợ xi măng để sửa chữa, mở rộng đường giao thông nông thôn bị hư hỏng trên địa bàn tỉnh năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 72/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh về cơ chế hỗ trợ xi măng để sửa chữa, mở rộng đường giao thông nông thôn bị hư hỏng trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ xi măng để sửa chữa, mở rộng đường giao thông nông thôn bị hư hỏng trên địa bàn tỉnh năm 2020;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 90/TTr-SGTVT ngày 09/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch hỗ trợ xi măng để sửa chữa, mở rộng đường giao thông nông thôn bị hư hỏng trên địa bàn tỉnh năm 2020, với các nội dung chính như sau:

1. Nội dung điều chỉnh, bổ sung

TT	Địa phương	Quy mô sửa chữa, mở rộng				Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)	
1	Huyện Hoài Ân	0,450	1,935	8,800	9,775	4.570
2	Huyện An Lão	1,078	6,258	1,440	3,526	3.894
3	Thị xã Hoài Nhơn	-	15,540	-	0,120	3.527
4	Huyện Phù Mỹ	-	21,748	-	4,650	6.555
5	Thị xã An Nhơn	0,516	24,977	1,500	1,632	10.782
6	Huyện Tuy Phước	-	14,634	0,605	2,799	5.027
Tổng cộng		2,044	85,092	14,445	39,479	37.703

2. Các nội dung khác không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn thực hiện theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện Hoài Ân, An Lão, Phù Mỹ, Tuy Phước, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K19.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

PHỤ LỤC I

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN NĂM 2020,
ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀI AN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
Tổng cộng		0,45	0,85	10,15	12,43		4.882,10	0,45	1,94	8,80	9,78		4.569,75	
I	Xã Ân Nghĩa	-	-	0,500	1,600		382,000	-	-	0,500	1,600		382,000	
1	Tuyến từ nhà bà Đuọc đến hồ Đòng Quang (nối tiếp)				0,800	170	136,00				0,800	170	136,00	Giữ nguyên
2	Tuyến từ nhà ông Tuấn đến sông Hiệp Định (nối tiếp)			0,500		220	110,00			0,500		220	110,00	Giữ nguyên
3	Tuyến từ cầu ông Kiểm đến nhà ông Dũng				0,800	170	136,00				0,800	170	136,00	Giữ nguyên
II	Xã Ân Trường Tây	-	-	4,400	2,860		1.454,200	-	-	4,300	1,385		1.181,450	
1	Tuyến từ nhà Thiện - trường tiểu học				0,150	170	25,50							<i>Không thực hiện</i>
2	Tuyến từ nhà ông Hoàng - trường tiểu học				1,500	170	255,00							<i>Không thực hiện</i>
3	Tuyến từ ĐT 630 - nhà ông Vinh			1,500		220	330,00			1,500		220	330,00	Giữ nguyên
4	Tuyến từ nhà ông Xứng đến nhà ông Thử				0,310	170	52,70				0,310	170	52,70	Giữ nguyên
5	Tuyến từ ĐT 630 - nhà ông Thành				0,300	170	51,00				0,300	170	51,00	Giữ nguyên
6	Tuyến từ ĐT 630 - nhà ông Cường			1,200		220	264,00			1,200		220	264,00	Giữ nguyên
7	Tuyến từ nghĩa trang - nhà ông Hùng			0,200		220	44,00							<i>Không thực hiện</i>

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
8	Tuyến từ nhà bà Trị - nhà bà Nay				0,400	170	68,00				0,400	170	68,00	Giữ nguyên
9	Tuyến từ nhà ông Hòe- nhà ông Đồng				0,200	170	34,00				0,200	170	34,00	Giữ nguyên
10	Tuyến từ ĐT 638 - nhà ông Danh			1,500		220	330,00			1,200		220	264,00	<i>Điều chỉnh giảm</i>
11	Tuyến từ nhà ông Bình đến nhà ông Hồ									0,40		220,00	88,00	<i>Bổ sung</i>
12	Tuyến từ ĐT 630 - nhà ông Chín										0,14	170,00	22,95	<i>Bổ sung</i>
13	Tuyến từ bê tông liên xóm đến nhà ông Mùi										0,04	170,00	6,80	<i>Bổ sung</i>
III	Xã Ân Tín	-	-	4,650	2,400		1.431,000	-	-	3,400	0,300		799,000	
1	BTXM tuyến Năng An - Đại Định			0,500		220	110,00			0,500		220	110,00	Giữ nguyên
2	BTXM tuyến Đình - Vĩnh Đức			0,800		220	176,00			0,400		220	88,00	<i>Điều chỉnh giảm</i>
3	BTXM tuyến từ ngã ba ông Học đến Suối Le			3,250		220	715,00							<i>Không thực hiện</i>
4	BTXM tuyến vào chợ Đồng Dài			0,100		220	22,00							<i>Không thực hiện</i>
5	BTXM tuyến xóm 6				1,000	170	170,00			0,700		220	154,00	<i>Điều chỉnh giảm</i>
6	BTXM tuyến xóm 1				1,100	170	187,00			0,700		220	154,00	<i>Điều chỉnh giảm</i>
7	BTXM tuyến Đồng Quang				0,300	170	51,00				0,300	170	51,00	Giữ nguyên
8	BTXM tuyến từ lò gạch đến đường huyện									0,300		220	66,00	<i>Bổ sung</i>
9	BTXM tuyến xóm 6 (nối tiếp)									0,400		220	88,00	<i>Bổ sung</i>
10	Tuyến từ đường bê tông giáp đường Ân Sơn									0,400		220	88,00	<i>Bổ sung</i>
IV	Xã Ân Thạnh	-	-	-	1,350		229,500	-	-	-	1,350		229,500	

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
1	Tuyến từ đền thờ Tăng Bạt Hồ đến ngã ba nhà ông Đủ				0,750	170	127,50				0,750	170	127,50	Giữ nguyên
2	Tuyến từ ngõ nhà ông Đỗ Năm đến ngõ nhà bà Thủy				0,600	170	102,00				0,600	170	102,00	Giữ nguyên
V	Xã Ân Hảo Tây	0,450	-	-	0,230		237,100	0,450	-	-	-		198,000	
1	Tuyến đường liên xã từ trường cấp 2 Ân Hảo Tây - cầu bản	0,450				440	198,00	0,450				440	198,00	Giữ nguyên
2	Tuyến từ đường lớn ra soi				0,230	170	39,10							<i>Không thực hiện</i>
VI	Xã Ân Hữu	-	-	0,600	-		132,000	-	-	0,600	-		132,000	
1	BTXM tuyến đội 4 đi đội 5 thôn Phú Văn 1			0,600		220	132,00			0,600		220	132,00	Giữ nguyên
VII	Xã Ân Tường Đông	-	-	-	2,600		442,000	-	-	-	2,600		442,000	
1	Nâng cấp BTXM đã xuống cấp thôn Vĩnh Viễn (đoạn từ nhà ông Nam đến nhà ông Vương)				0,600	170	102,00				0,600	170	102,00	Giữ nguyên
2	Nâng cấp BTXM đã xuống cấp thôn Vĩnh Viễn (đoạn từ nhà ông Quang đến nhà ông Trục)				0,500	170	85,00				0,500	170	85,00	Giữ nguyên
3	BTXM từ đường ĐT 638 đến nhà ông Phước				0,500	170	85,00				0,500	170	85,00	Giữ nguyên
4	BTXM từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Đoàn Hường				0,500	170	85,00				0,500	170	85,00	Giữ nguyên
5	BTXM từ nhà ông Mót đến nhà ông Định				0,500	170	85,00				0,500	170	85,00	Giữ nguyên
VIII	Xã Ân Sơn	-	-	-	0,500		85,000	-	-	-	-		-	
1	BTXM từ công chào thôn 1 đến nhà ông Đình Văn Vôn				0,500	170	85,00							<i>Không thực hiện</i>
IX	Xã Ân Đức	-	0,845	-	0,890		489,300	-	0,845	-	1,590		608,300	

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
1	BTXM tuyến từ cổng thôn văn hóa Gia Trị đến nhà ông Phạm Văn Thanh		0,845			400	338,00		0,845			400	338,00	Giữ nguyên
2	Tuyến từ đường BT - nhà bà Minh				0,470	170	79,90				0,470	170	79,90	Giữ nguyên
3	Tuyến từ đường tây tỉnh - nhà ông Phước				0,420	170	71,40				0,420	170	71,40	Giữ nguyên
4	BTXM tuyến đường đội 6 thôn Khoa Trường										0,700	170	119,00	Bổ sung
X	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	-	-	-	-	-	-	-	1,090	-	-	-	436,000	
1	BTXM tuyến đường Nguyễn Thị Minh Khai								1,090			400	436,00	Bổ sung
XI	Xã Ân Hảo Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,950	-	161,500	
1	Tuyến đường từ nghĩa trang liệt sỹ đến khu giãn dân										0,95	170,00	161,50	Bổ sung

PHỤ LỤC II

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN NĂM 2020,
ĐỊA BÀN HUYỆN AN LÃO**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
Tổng cộng		4,45	5,26	2,94	2,38		5.114,18	1,08	6,26	1,44	3,53		3.893,74	Giữ nguyên
I	Xã An Hòa	-	1,200	1,300	-		766,000	-	1,200	1,300	-		766,000	Giữ nguyên
1	Nâng cấp đường bê tông từ ĐT.629 đến cầu Gò Dài (thôn Vạn Khánh)		0,700			400	280,00		0,700			400	280,00	Giữ nguyên
2	Nâng cấp, mở rộng đường Long Hòa - Hưng Nhượng (đoạn nối tiếp)		0,500			400	200,00		0,500			400	200,00	Giữ nguyên
3	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội bộ thôn Xuân Phong Nam, Xuân Phong Bắc và Long Hòa			1,300		220	286,00			1,300		220	286,00	Giữ nguyên
II	Xã An Tân	-	0,543	-	-		217,200	-	1,450	-	0,527		669,590	
1	Mở rộng đường liên thôn Thanh Sơn (đoạn nối tiếp)		0,543			400	217,20		0,66			400,00	264,00	<i>Điều chỉnh tăng</i>
2	Nội bộ khu giãn dân thôn Tân An									0,424	170	72,08		<i>Bổ sung</i>
3	Nâng cấp đường thôn Thanh Sơn (đoạn: Nhà văn hóa thôn)								0,79		400	316,00		<i>Bổ sung</i>
4	Sửa chữa tràn Hóc Hoa -BTMĐ									0,103	170	17,51		<i>Bổ sung</i>
III	Xã An Nghĩa	-	-	-	1,000		170,000	-	-	-	0,194		32,980	
1	Sửa chữa tuyến đường bê tông thôn 4 đi thôn 5 bị hư hỏng				1,000	170	170,00				0,194	170	32,98	<i>Điều chỉnh giảm</i>
IV	Xã An Trung	-	-	-	0,150		25,500	-	-	-	0,896		152,320	
1	Sửa chữa đường bê tông GTNT từ đường liên xã đến nhà ông Kiên				0,150	170	25,50				0,150	170	25,50	Giữ nguyên

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
2	Nâng cấp sửa chữa đường BTNT từ đường liên xã đến nhà bà Đen										0,270	170	45,90	Bổ sung
3	Nâng cấp sửa chữa đường BTNT từ đường liên xã đến sau nhà ông Đây										0,476	170	80,92	Bổ sung
V	Thị trấn An Lão	-	3,079	1,642	1,232									
1	Đường từ nhà ông Đông đến nhà ông Mười (thôn Hưng Nhon)		0,570			400	228,00							Không thực hiện
2	Đường từ nhà bà Lục đến giáp mương (thôn Hưng Nhon)			0,590		220	129,80							Không thực hiện
3	Đường từ nhà ông Thao đến nhà ông Tràng (thôn Hưng Nhon)				0,422	170	71,74							Không thực hiện
4	Ngã ba nhà ông Hoạn đến giáp đường ĐT 629 (thôn Hưng Nhon)			0,200		220	44,00							Không thực hiện
5	Đường từ nhà ông Phán đến nhà ông Xuân (thôn Hưng Nhon)				0,308	170	52,36							Không thực hiện
6	Đường từ nhà bà Bộ đến giáp mương (thôn Hưng Nhon Bắc)			0,300		220	66,00							Không thực hiện
7	Đường từ nhà ông Tuấn đến giáp mương (thôn Hưng Nhon Bắc)			0,150		220	33,00							Không thực hiện
8	Đường từ ngã ba Công an đến giáp sông Vố (thôn 2)		0,753			400	301,20							Không thực hiện
9	Đường từ nhà ông No đến đồng Vố mới (thôn 2)			0,402		220	88,44							Không thực hiện
10	Đường từ quán Dung Quân đến cầu MangGhen (thôn 7)		1,476			400	590,40							Không thực hiện
11	Đường từ cầu Sông Đinh đến giáp ngã ba nhà ông Chí (thôn Gò Bùì)				0,502	170	85,34							Không thực hiện
12	Đường từ nhà văn hóa Thôn 9 đến ngã tư (thôn 9)		0,280			400	112,00							Không thực hiện

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
VI	Các tuyến đường huyện do Ban QLDA ĐTXD huyện thực hiện	4,450	0,438	-	-		2.133,200	1,078	3,608	0,140	0,759		2.077,350	
1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên thôn xã An Tân	2,100				440	924,00		2,1			400	840,00	<i>Điều chỉnh loại đường</i>
2	Nâng cấp tuyến đường liên xã An Tân đến xã An Quang (Đoạn nối tiếp)	2,350				440	1.034,00	1,078				440	474,32	<i>Điều chỉnh giảm</i>
3	Khu thương mại, dịch vụ và dân cư Đồng Bàu xã An Hòa, huyện An Lão (Đợt 1 của giai đoạn 2) đường giao thông nội bộ		0,438			400	175,20		0,438			400	175,20	Giữ nguyên
4	Nâng cấp tuyến đường liên thôn Long Hòa đến thôn Vạn Long										0,490	170	83,30	<i>Bổ sung</i>
5	Nâng cấp tuyến đường liên thôn xã An Hòa									0,14		220	30,80	<i>Bổ sung</i>
6	Đường từ nhà ông Tâm đến hóc bà Diện								0,85			400	340,00	<i>Bổ sung</i>
7	BTNT thôn Xuân Phong bắc (ĐT 629-Vạn Long)										0,269	170	45,73	<i>Bổ sung</i>
8	Nâng cấp mở rộng đường vào khu di tích chi bộ Chính Nghĩa								0,22			400,00	88,00	<i>Bổ sung</i>
VII	Xã An Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,150		195,500	
1	Nâng cấp đường trục chính Thôn 1										0,68	170	115,60	<i>Bổ sung</i>
2	Nâng cấp đường trục chính Thôn 2										0,47	170	79,90	<i>Bổ sung</i>

PHỤ LỤC III

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN NĂM 2020,
ĐỊA BÀN THỊ XÃ HOÀI NHƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
Tổng cộng		0,80	14,26	-	13,01		8.266,85	-	15,54	-	0,12		3.527,40	
I	Xã Hoài Đức	-	0,150	-	2,860		546,200	-	0,150	-	-		60,000	
1	Tuyến từ đường liên xã Hoài Đức - Hoài Mỹ (Đồi bà Lê) đến trục sở HTXNN Định Bình cũ				1,00	170,00	170,00							<i>Không thực hiện</i>
2	Đường Bê tông thôn Lại Khánh Nam từ UB xã - cầu đập Lại Giang				1,00	170,00	170,00							<i>Không thực hiện</i>
3	Tuyến từ QL.1 Diễn Khánh - thôn Lại Đức				0,86	170,00	146,20							<i>Không thực hiện</i>
4	Tuyến từ ĐT.630 - Trường Mầm Non Hoài Đức		0,150			400,00	60,00		0,150			400,00	60,00	Giữ nguyên
II	Xã Hoài Hương	-	1,880	-	0,120		772,400	-	1,880	-	0,120		368,200	
1	Tuyến đường trước nhà ông Trần Văn Nhanh thôn Thiện Đức Bắc				0,12	170,00	20,40				0,12	170,00	20,40	Giữ nguyên
2	Tuyến đường từ Bản tin (N.A) đến nhà văn hóa thôn Nhuận An		0,72			400,00	288,00		0,72			185,00	133,20	<i>Điều chỉnh giảm</i>
3	Tuyến đường ngã 3 Thụ đến giáp đường ĐT.639 mới		0,50			400,00	200,00		0,50			185,00	92,50	<i>Điều chỉnh giảm</i>

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
4	Tuyến đường từ ngã 3 nhà Mới đến ngã 3 nhà Chơn		0,66			400,00	264,00		0,66			185,00	122,10	<i>Điều chỉnh giảm</i>
III	Xã Hoài Tân	-	-	-	1,370		232,900	-	2,300	-	-		425,500	
1	Tuyến đường Xóm 4 - Xóm 5 Giao Hội 1				0,23	170,00	39,10							<i>Không thực hiện</i>
2	Tuyến đường Xóm 3 - Xóm 4 Đệ Đức 1				0,43	170,00	73,10							<i>Không thực hiện</i>
3	Tuyến đường xóm 7, Giao Hội 2				0,55	170,00	93,50							<i>Không thực hiện</i>
4	Tuyến đường xóm 5, Giao Hội 1				0,16	170,00	27,20							<i>Không thực hiện</i>
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ nhà Thuận đến cầu thầy Đen								0,30			185,00	55,50	<i>Bổ sung</i>
6	Mở rộng tuyến Nhựa hóa từ QL1 (chợ Bông) đến kênh N1								2,00			185,00	370,00	<i>Bổ sung</i>
IV	Xã Hoài Hảo	-	1,678	-	-		671,200	-	0,578	-	-		231,200	
1	Mở rộng và nâng cấp tuyến đường từ Trụ sở thôn Hội phú đến Cầu Phú sơn		0,578			400,00	231,20		0,578			400,00	231,20	Giữ nguyên
2	Mở rộng và nâng cấp tuyến đường từ nhà Trọng đến xóm Phú Thương		0,60			400,00	240,00							<i>Không thực hiện</i>
3	Mở rộng và nâng cấp tuyến đường từ nhà Trọng đến Trường xóm phú sơn 1		0,50			400,00	200,00							<i>Không thực hiện</i>
V	Xã Hoài Thanh Tây	0,800	7,180	-	2,795		3.699,150	-	7,320	-	-		1.354,200	
1	Tuyến từ trường mầm non Tài Lương 3 đến nhà Trương Quang Cường Tài Lương 4				1,07	170,00	181,90							<i>Không thực hiện</i>

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
2	Tuyến từ nhà Huỳnh Hùng đến ngã tư phòng Tuyến thôn Ngọc An Trung				0,60	170,00	102,00							<i>Không thực hiện</i>
3	Tuyến từ ngã ba nhà Thương đến đường ao trường thôn Ngọc Sơn Nam				1,13	170,00	191,25							<i>Không thực hiện</i>
4	Tuyến từ Quốc lộ 1A đến đường ĐT 638 thôn Ngọc An Tây		1,40			400,00	560,00							<i>Không thực hiện</i>
5	Tuyến từ giáp xã Tam Quan Nam (Bình Phú) đến trường mầm non Tài Lương 3		3,800			400,00	1.520,00							<i>Không thực hiện</i>
6	Tuyến từ Quán Nông đến Quốc lộ 1A thôn Ngọc An Trung		0,660			400,00	264,00							<i>Không thực hiện</i>
7	Tuyến từ Quốc lộ 1A đến cụm Công nghiệp Ngọc Sơn	0,800				400,00	352,00							<i>Không thực hiện</i>
8	Tuyến từ nhà Phái đến ngã tư Chợ Ngọc Sơn		1,320			400,00	528,00							<i>Không thực hiện</i>
9	Tuyến đường từ QL1A (cầu Vỹ) đến đường ĐT 638 khu phố Ngọc An Tây								1,40			185,0	259,0	<i>Bổ sung</i>
10	Tuyến đường từ Cầu Muong Cát khu phố Bình Phú đến Ao Cát khu phố Ngọc An Đông								2,00			185,0	370,0	<i>Bổ sung</i>
11	Tuyến đường từ Gò Diêm đến ngã tư Phòng Tuyến khu phố Ngọc An Đông								0,52			185,0	96,2	<i>Bổ sung</i>
12	Tuyến từ trường Mẫu giáo khu phố Tài Lương 3 đến chùa họ Lê khu phố Tài Lương 4								1,40			185,0	259,0	<i>Bổ sung</i>

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
13	Tuyến từ QL1A (Cầu Ông Thái) đến đền thờ danh nhân văn hoá Đào Duy Từ khu phố Ngọc Sơn Bắc								1,20			185,0	222,0	<i>Bổ sung</i>
14	Tuyến từ Quốc lộ 1A đến cụm Công nghiệp Ngọc Sơn khu phố Ngọc Sơn Bắc								0,80			185,0	148,0	<i>Bổ sung</i>
VI	Xã Hoài Xuân	-	-	-	5,860		996,200	-	-	-	-		-	
1	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Văn Lợi (Thôn Thái Lai) đến giáp An Dinh xã Hoài Thanh				2,06	170,00	349,35							<i>Không thực hiện</i>
2	Tuyến đường từ trường Mẫu giáo (Thôn Hòa Trung 2) đến Bàu điện (Thôn Hòa Trung 1)- Cây xăng (Thôn Thuận Thượng 2)				2,01	170,00	341,53							<i>Không thực hiện</i>
3	Tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn (Thôn Thuận Thượng 1) đến giáp Chùa minh thuận				0,61	170,00	103,19							<i>Không thực hiện</i>
4	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Thanh Thế đến nhà Cao Thị Thuận (Thôn Thuận Thượng 1)				0,38	170,00	65,11							<i>Không thực hiện</i>
5	Tuyến đường từ nhà Phan Thị Đành đến nhà Trần Thị Thiêt (Thôn Thuận Thượng 1)				0,16	170,00	27,71							<i>Không thực hiện</i>
6	Tuyến đường từ Đường bê tông đến nhà Lê Yên (Thôn Song Khánh)				0,40	170,00	67,32							<i>Không thực hiện</i>
7	Tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn (Thôn Thuận Thượng 2) đến nhà Nguyễn Ngọc Rân				0,25	170,00	41,99							<i>Không thực hiện</i>
VII	Xã Tam Quan Nam	-	2,212	-	-		884,800	-	2,212	-	-		884,800	

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
1	Tuyến từ ngã ba Cửu Lợi Nam-Nhánh giữa Kho		1,45			400,00	580,80		1,45			400,00	580,80	Giữ nguyên
2	Tuyến từ ngã tư ông Hiến - ngã ba ông Tranh		0,20			400,00	80,00		0,20			400,00	80,00	Giữ nguyên
3	Tuyến từ ngã tư ông Hiến - Giáp thôn Bình Phú, xã Hoài Thanh Tây		0,56			400,00	224,00		0,56			400,00	224,00	Giữ nguyên
VIII	Xã Tam Quan Bắc	-	1,160	-	-		464,000	-	1,100	-	-		203,500	
1	Tuyến đường BTXM từ ngã 3 UBND xã đến giáp đường QL1A- Gò Dài thôn Dĩnh Thạnh		1,160			400,00	464,00							<i>Không thực hiện</i>
2	Mở rộng, nâng cấp, thảm nhựa tuyến đường BTXM từ ngã ba UBND xã đến giáp đường QL1A-Gò Dài, thôn Dĩnh Thạnh								1,1			185,0	203,500	<i>Bổ sung</i>

PHỤ LỤC IV

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN NĂM 2020,
ĐỊA BÀN HUYỆN PHÙ MỸ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh					Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)		Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
Tổng cộng			15,905	0,000	4,990		5.658,860		21,748		4,650		6.554,947	
I	Xã Mỹ Tài		0,430	-	-		79,550		1,564				439,840	
1	Mở rộng đường nội bộ khu dân cư Dẹo Hòn Than		0,430			185	79,550		0,864			185	159,840	<i>Điều chỉnh tăng</i>
2	Mở rộng Mặt đường BTXM từ trạm Y tế đi trường mẫu giáo xã Mỹ Tài								0,700			400	280,000	<i>Bổ sung</i>
II	Xã Mỹ Đức		0,500	-	1,800		506,000		0,500	-	1,800		506,000	
1	Sửa chữa tuyến nhà ông Phong đi Cầu Mương Lò				0,900	170	153,000				0,900	170	153,000	Giữ nguyên
2	Sửa chữa tuyến nhà ông vũ đi nhà ông Thanh				0,900	170	153,000				0,900	170	153,000	Giữ nguyên
3	Nâng cấp, Sửa chữa tuyến nhà ông Mạnh đến bến đình		0,500			400	200,000		0,500			400	200,000	Giữ nguyên
III	Xã Mỹ Thắng		-	-	0,270		45,900		-	-	-		-	
1	Sửa chữa tuyến nhà ông Niên đến giáp đường ĐT.639				0,270	170	45,900							<i>Không thực hiện</i>
IV	Xã Mỹ Cát		-	-	1,200		204,000		-	-	1,200		204,000	
1	Sửa chữa Tuyến BTXM từ dốc ký đến công chợ				1,200	170	204,000				1,200	170	204,000	Giữ nguyên
V	Xã Mỹ Chánh Tây		-	-	1,200		204,000		-	-	1,200		204,000	

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
1	Sửa chữa Tuyến từ ĐT 632 đi hồ Chòi Hiên				1,200	170	204,000				1,200	170	204,000	Giữ nguyên
VI	Xã Mỹ Trinh		4,524	-	-		1.809,600		2,660	-	-		1.064,000	
1	Nâng cấp Đường Cây xăng Trinh Văn Nam đến Đường sắt		1,565			400	626,000		0,800			400	320,000	<i>Điều chỉnh giảm</i>
2	Nâng cấp Đường Ngã tư nhà bà Thặng đến Đường tránh QL1A		1,130			400	452,000		1,130			400	452,000	Giữ nguyên
3	Nâng cấp Đường Nhà máy gạo cũ của ông Hòa đến Giáp hành hàng lang QL1A		1,829			400	731,600		0,730			400	292,000	<i>Điều chỉnh giảm</i>
VII	Xã Mỹ An		3,665	-	-		1.466,000		3,293	-	-		1.115,745	
1	Nâng cấp, sửa chữa BTXM Xuân Phương ĐT 639 - Giáp Mỹ Thắng		2,700			400	1080,000							<i>Không thực hiện</i>
2	Nâng cấp, sửa chữa BTXM Xuân Phương - Xuân Thạnh		0,965			400	386,000							<i>Không thực hiện</i>
3	Đường BTXM thôn Xuân Phương								2,200			400	880,000	<i>Bổ sung</i>
4	Mở rộng tuyến đường BTXM Xuân Bình đi Xuân Thạnh								1,093			185; 400	235,745	<i>Bổ sung</i>
VIII	Xã Mỹ Lợi		3,500	-	-		647,500		3,348	-	-		619,380	
1	Mở rộng BTXM tuyến từ Trạm Bơm Chánh Khoan đi giáp Thị Trấn Bình Dương		2,000			185	370,000							<i>Không thực hiện</i>
2	Mở rộng BTXM từ ĐT.632 đi giáp đường đi Gò Lao		1,500			185	277,500							<i>Không thực hiện</i>
3	Mở rộng tuyến đường công làng văn hóa đi giáp TT Bình Dương								1,403			185	259,555	<i>Bổ sung</i>
4	Mở rộng tuyến đường từ ĐT 632 đi giáp đường làng ngõ ông Khải								1,165			185	215,525	<i>Bổ sung</i>

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh					Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)		Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
5	Mở rộng BTXM tuyến từ ngõ ông Đăng đi trạm bơm								0,780			185	144,300	<i>Bổ sung</i>
IX	Xã Mỹ Phong		0,290	-	0,520		142,050		0,290	-	0,450		130,150	
1	Mở rộng đường BTXM từ Quốc lộ 1 A đến hết trường THCS Mỹ Phong chiều dài: 290m.		0,290			185	53,650		0,290			185	53,650	Giữ nguyên
2	Sửa chữa đường BTXM từ Quốc lộ 1 A đi Phước Thung chiều dài: 520m.				0,520	170	88,400				0,450	170	76,500	<i>Điều chỉnh giảm</i>
X	Xã Mỹ Thọ		2,996	-	-		554,260		2,576	-	-		464,107	
1	Mở rộng tuyến đường BTXM từ cầu Nhà Sen đến trạm kiểm lâm		1,996			185	369,260		1,996			185	369,260	Giữ nguyên
2	Mở rộng tuyến đường BTXM từ Trường THCS đến Cầu Đu		1,000			185	185,000		0,580			185; 145	94,847	<i>Điều chỉnh giảm</i>
XI	Xã Mỹ Hiệp								5,273	-	-		1.160,385	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường BTXM từ QL1A đi đội 1 thôn An Trinh, xã Mỹ Hiệp								1,033			145	149,785	<i>Bổ sung</i>
2	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM từ QL1A đến đường sắt thôn Thạnh An								0,740			400	296,000	<i>Bổ sung</i>
3	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM từ QL1A đi Vạn Phước Đông								1,400			145	203,000	<i>Bổ sung</i>
4	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM từ QL1A đến đường sắt thôn Trà Bình Đông								0,800			185	148,000	<i>Bổ sung</i>
5	Sửa chữa đường BTXM từ QL1A đến cầu Đồng Lát thôn Đại Thạnh								0,620			400	248,000	<i>Bổ sung</i>
6	Sửa chữa đường BTXM từ Trạm Điện đến cầu Đồng Lát thôn Tú Dương								0,680			170	115,600	<i>Bổ sung</i>
XII	Xã Mỹ Chánh								2,244	-	-		647,340	

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
1	Nâng cấp, sửa chữa đường từ ĐT 632 đến nhà ông Hiền thôn Hiệp An								0,485			400	194,000	Bổ sung
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐT 632 đi thôn Hiệp An								0,649			185	120,065	Bổ sung
3	Đường từ nhà văn hóa thôn Đông An đi Mỹ Cát								0,515			185	95,275	Bổ sung
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đường ĐT 632 đến nhà ông Bồ thôn Chánh Thiện								0,250			400	100,000	Bổ sung
5	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ nhà ông Phòng đến nhà ông Kiêu thôn An Xuyên 3								0,345			400	138,000	Bổ sung

PHỤ LỤC V

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN NĂM 2020,
ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN NHƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
Tổng cộng		0,516	28,613	3,730	1,632		12.770,28	0,516	24,977	1,500	1,632		10.782,28	
I	Xã Nhơn Hạnh	0,516	2,935	-	-		1.401,040	0,516	2,935	-	-		1.401,040	
1	Nâng cấp, mở rộng, xây dựng hệ thống thoát nước và bó vỉa tuyến đường từ Cầu Muong Tre đến Cầu Mười Thướt	0,516				440	227,04	0,516				440	227,04	Giữ nguyên
2	Nâng cấp, mở rộng, xây dựng hệ thống thoát nước và bó vỉa tuyến đường từ Cầu Chữ Y đến Cuối Chợ Nhơn Thiện		0,235			400	94,00		0,235			400	94,00	Giữ nguyên
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ giáp đường ĐT631 (Cầu Chữ Y đi Cầu Bà Trinh)		2,700			400	1.080,00		2,700			400	1.080,00	Giữ nguyên
II	Xã Nhơn Phúc		2,770	-	-		1.108,000		2,770	-	-		1.108,000	
1	Đường ĐT 638 đến trường Tiểu học Thái Thuận		0,300			400,0	120,00		0,300			400,0	120,00	Giữ nguyên
2	Công 8 Hân đến trường Tiểu học Thái Thuận		0,880			400,0	352,00		0,880			400,0	352,00	Giữ nguyên
3	ĐT 638 đến Gò Chật thôn Nhơn Nghĩa Đông		0,820			400,0	328,00		0,820			400,0	328,00	Giữ nguyên
4	Cầu Phụ Ngọc đến cây xăng Phụ Ngọc		0,420			400,0	168,00		0,420			400,0	168,00	Giữ nguyên
5	ĐT 636 Nhà Ánh Hồng đến HTX Nông Nghiệp		0,350			400,0	140,00		0,350			400,0	140,00	Giữ nguyên
III	Xã Nhơn Lộc		2,763	-	1,172		1.304,440		2,763	-	1,172		1.304,440	

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
1	Nhà Bùi Thế Dân đến cầu Bà Có		1,287			400,0	514,80		1,287			400,0	514,80	Giữ nguyên
2	Cầu Gò Lao đến Nhơn Tân		1,476			400,0	590,40		1,476			400,0	590,40	Giữ nguyên
3	Nhà Lê Thị Điều đến Nhà Thiệu Văn Minh				0,070	170,0	11,90				0,070	170,0	11,90	Giữ nguyên
4	Nhà Bùi Hiếu Dũng đến Nhà Thiệu Vĩnh Đức				0,032	170,0	5,44				0,032	170,0	5,44	Giữ nguyên
5	Công làng Nghè Rượu Bầu đá đến Nhà Nguyễn Đợi				0,700	170,0	119,00				0,700	170,0	119,00	Giữ nguyên
6	Nhà Hồ Thị Hạnh đến Nhà Lê Văn Hùng				0,370	170,0	62,90				0,370	170,0	62,90	Giữ nguyên
IV	Xã Nhơn Thọ		3,010	-	-		1.204,000		3,010	-	-		1.204,000	
1	Bê tông xi măng tuyến từ Quốc Lộ 19 đến ngã tư Tây Viên-Cầu Suối Dài-giáp Tái định cư Khu Công nghiệp Nhơn Hòa		3,010			400,0	1.204,00		3,010			400,0	1.204,00	Giữ nguyên
V	Xã Nhơn Tân		1,700	-	-		680,000		1,700	-	-		680,000	
1	Tuyến từ Quốc lộ 19 đi Cầu Phúc Hậu - Nam Tượng 3		1,100			400,0	440,00		1,100			400,0	440,00	Giữ nguyên
2	Tuyến từ Quốc lộ 19 đi Xuân Điền - Nam Tượng 1		0,600			400,0	240,00		0,600			400,0	240,00	Giữ nguyên
VI	Xã Nhơn Mỹ		1,795	-	-		718,000		1,795	-	-		718,000	
1	Tuyến đường liên thôn Tân Đức		0,875			400	350,00		0,875			400	350,00	Giữ nguyên
2	Từ cây xăng đến nhà bà Đào (Tân Nghi)		0,920			400	368,00		0,920			400	368,00	Giữ nguyên
VII	Xã Nhơn Khánh		4,240	-	-		1.696,000		4,750	-	-		1.900,000	
1	Đường trục thôn Khánh Hòa		0,460			400,0	184,00		0,460			400,0	184,00	Giữ nguyên

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh					Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)		Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
2	Đường trục thôn xóm 6		0,440			400,0	176,00							<i>Không thực hiện</i>
3	Đường trục thôn Hiếu An		0,670			400,0	268,00		0,820			400	328,000	<i>Điều chỉnh tăng</i>
4	Đường trục thôn An Hòa		1,170			400,0	468,00		0,993			400	397,200	<i>Điều chỉnh giảm</i>
5	Đường trục thôn xóm 12 An Hòa		1,080			400,0	432,00		1,109			400	443,600	<i>Điều chỉnh tăng</i>
6	Đường trục xóm 2 An Hòa		0,420			400,0	168,00		0,458			400	183,200	<i>Điều chỉnh tăng</i>
7	Đường liên xã đi Nhơn Mỹ								0,690			400	276,000	<i>Bổ sung</i>
8	Đường liên thôn Hiếu An đi Quan Quang								0,220			400	88,000	<i>Bổ sung</i>
VIII	Xã Nhơn Hậu		2,300	-	-		920,000		2,300	-	-		920,000	
1	Tuyến đường Cổng làng nghề bún tươi Ngãi Chánh - khu QHDC Ngãi Chánh 4		1,000			400	400,00		1,000			400	400,00	Giữ nguyên
2	Tuyến nhà ông Tùng- Hai voi đá		1,300			400	520,00		1,300			400	520,00	Giữ nguyên
IX	Phường Bình Định		1,200	-	-		480,000		0,794	-	-		317,600	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Thúc Kháng		1,200			400	480,00		0,794			400	317,60	<i>Điều chỉnh giảm</i>
X	Phường Đập Đá		3,430	1,310	-		1.660,200		0,160	-	-		64,000	
1	Tuyến đường Nguyễn Lữ		0,600			400,0	240,00							<i>Không thực hiện</i>
2	Tuyến đường Nguyễn Lữ			0,110		220,0	24,20							<i>Không thực hiện</i>
3	Tuyến đường Đô Đốc Mưu		0,420			400,0	168,00							<i>Không thực hiện</i>
4	Tuyến đường Bùi Thị Xuân		0,750			400,0	300,00							<i>Không thực hiện</i>

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)		
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)				
5	Tuyến đường Ngô Thị Nhậm			0,250		220,0	55,00								<i>Không thực hiện</i>
6	Tuyến đường Nguyễn Bá Huân			0,950		220,0	209,00								<i>Không thực hiện</i>
7	Tuyến đường Ngô Văn Sở		1,150			400,0	460,00								<i>Không thực hiện</i>
8	Tuyến đường Đô Đốc Bảo		0,350			400,0	140,00								<i>Không thực hiện</i>
9	Tuyến đường đường Trần Quang Diệu		0,160			400,0	64,00		0,160			400,0	64,00		Giữ nguyên
XI	Phường Nhơn Hưng		-	-	0,460		78,200		-	-	0,460		78,200		
1	Sửa chữa đường bê tông xi măng Hòa Cư				0,460	170,00	78,20				0,460	170,00	78,20		Giữ nguyên
XII	Phường Nhơn Thành		1,100	1,500	-		770,000		0,800	1,500	-		607,000		
1	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường Trương Hán Siêu đoạn từ nhà ông Minh đến ngã ba nhà ông Tuấn (KV)		0,300			400,0	120,00		0,300			400,0	120,00		Giữ nguyên
2	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ nhà ông Khả Lễ đến nhà trụ sở KV Tiên Hội (KV Tiên Hội)		0,300			400,0	120,00		0,300			400,0	120,00		Giữ nguyên
3	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường đi Chánh Mẫn Cát Nhơn - Phù Cát đoạn từ nhà ông Sanh đến giáp Chánh Mẫn Cát Nhơn			1,500		220,0	330,00			1,500		220,0	330,00		Giữ nguyên
4	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ Hợp tác xã Nông nghiệp 2 Nhơn Thành đến Bờ vườn Đạo		0,500			400,0	200,00								<i>Không thực hiện</i>
5	Sửa chữa, mở rộng tuyến Đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ trụ sở khu vực Tiên Hội đến ngã ba nhà ông Lại (KV Tiên Hội)		-	-		-	-	-	0,200	-	-	185	37,000		Bổ sung

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh					Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)		Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
XIII	Phường Nhơn Hòa		1,370	0,920	-		750,400		1,200	-	-		480,000	
1	Đường Yết Kiêu		0,170			400	68,00							<i>Không thực hiện</i>
2	Tuyến đường từ Quốc lộ 19 đi Gò Phai			0,920		220	202,40							<i>Không thực hiện</i>
3	Đường Trần Nguyên Hãn		1,200			400,0	480,00		1,200			400,0	480,00	Giữ nguyên

PHỤ LỤC VI

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN NĂM 2020,
ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh					Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)		Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
Tổng cộng			14,270	2,050	5,532		5.585,25		14,634	0,605	2,799		5.026,99	
I	Xã Phước Quang		1,355	-	-		542,000		1,552	-	-		620,800	
1	Tuyến Phục Thiện - Tri Thiện		0,640			400	256,00		0,740			400	296,00	Điều chỉnh tăng
2	ĐT 636 - cống ông Chày		0,715			400	286,00		0,812			400	324,80	Điều chỉnh tăng
II	Xã Phước Hòa		0,692	0,605	1,355		640,250		0,692	0,605	1,355		640,250	
1	ĐT640 - Dốc ông Mạnh		0,490			400	196,00		0,490			400	196,00	Giữ nguyên
2	ĐT640 - chợ Gò Bồi (cũ)		0,202			400	80,80		0,202			400	80,80	Giữ nguyên
3	Bình Lâm - Tân Mỹ			0,405		220	89,10			0,405		220	89,10	Giữ nguyên
4	ĐT 640 - Kim Tây				0,435	170	73,95				0,435	170	73,95	Giữ nguyên
5	Huỳnh Giản Bắc - Huỳnh Xa				0,620	170	105,40				0,620	170	105,40	Giữ nguyên
6	Đường thôn Hữu Thành			0,200		220	44,00			0,200		220	44,00	Giữ nguyên
7	Đường thôn Kim Đông				0,300	170	51,00				0,300	170	51,00	Giữ nguyên
III	Xã Phước Sơn		6,500	-	-		1.202,600		6,500	-	-		1.202,600	
1	ĐT 640 (Kỳ Sơn) đi Vinh Quang		3,280			145	475,60		3,280			145	475,60	Giữ nguyên
2	ĐT 640 (Xuân Phương) đi Dương Thiện		3,22			400; 200	727,00		3,22			400; 200	727,00	Giữ nguyên

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh					Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)		Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
IV	Xã Phước Nghĩa		1,488	-	0,350		537,910		1,469	-	0,350		608,960	
1	Tuyến công ông Lục đến giáp ĐT 640)		1,488			400; 200	478,41		1,469			400; 145	549,46	<i>Điều chỉnh tăng</i>
2	Tuyến Ngõ ông Bàn đến Đá Vàng Hưng Sơn				0,350	170	59,50				0,350	170	59,50	Giữ nguyên
V	Thị trấn Tuy Phước		-	-	2,733		464,610		-	-	-		-	
1	QL 1A đến nhà Trương Thị Năm (Mỹ Điền)				0,888	170	150,96							<i>Không thực hiện</i>
2	ĐT 640 đến Trung Tín 1				0,320	170	54,40							<i>Không thực hiện</i>
3	QL19 đến chùa Hương Quang (Trung Tín 1)				0,272	170	46,24							<i>Không thực hiện</i>
4	QL 19 đến giáp Nhơn Phú				0,360	170	61,20							<i>Không thực hiện</i>
5	Cổng ông Giảng đến nhà ông Tiến (Trung Tín 2)				0,510	170	86,70							<i>Không thực hiện</i>
6	Trần Thị Ký đến Võ Trứ (Công Chánh)				0,383	170	65,11							<i>Không thực hiện</i>
VI	Thị trấn Diêu Trì		0,075	1,445	0,174		377,480		0,951	-	0,174		409,980	
1	Đường Trần Cao Vân			0,555		220	122,10		0,555			400	222,00	<i>Điều chỉnh tăng</i>
2	Nguyễn Bình Khiêm			0,890		220	195,80							<i>Không thực hiện</i>
3	QL1A - Trần Cao Vân				0,174	170	29,58				0,174	170	29,58	Giữ nguyên
4	Nhà bà Hiệp - Cây me		0,075			400	30,00		0,075			400	30,00	Giữ nguyên
5	QL 1A - Nhà ông Tường (Nguyễn Diêu)								0,321				128,40	<i>Bổ sung</i>
VII	Xã Phước An		4,160	-	0,920		1.820,400		3,470	-	0,920		1.544,400	

TT	Tuyến đường	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh					Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Quy mô				Định mức xi măng (tấn /km)		Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
		ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			ĐH (km)	ĐX (km)	Loại A (km)	Loại B (km)			
1	Trụ sở UBND xã đến ngõ Đình		1,520				608,00							<i>Không thực hiện</i>
2	Cầu Quán Cắm đến Ngõ Nhân		2,640				1.056,00		2,640				1.056,00	Giữ nguyên
3	Ngã 4 Đại Hội đến Cây Gạo				0,920		156,40				0,920		156,40	Giữ nguyên
4	Kho nông sản - Cuối xóm Máng Lái								0,830			400	332,00	<i>Bổ sung</i>